TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 270/2024/DS-PT
Ngày: 23/5/2024
"V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự- vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 455/2023/TLPT-DS, ngày 30 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 57/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 35/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2024; Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa xét xử số 52/TB-TA ngày 07 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm 186/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 98/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ E, Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh T: Chị Phan Thị Thảo Q, sinh năm 1996;

Địa chỉ: I, Tổ C, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

(Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2024).

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ E, Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Dương Văn M, sinh năm 1965 (chết ngày 02/12/2023).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M:

3.1.1. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1963 (vợ ông M);

3.1.2. Chị Dương Thúy N1, sinh năm 1983 (con ruột ông M);

3.1.3. Chị Dương Thị Thanh T1, sinh năm 1985 (con ruột ông M);

3.1.4. Anh Dương Văn T2, sinh năm 1988 (con ruột ông M);

3.1.5. Anh Dương Văn P, sinh năm 1989 (con ruột ông M);

3.1.6. Anh Dương Văn T3, sinh năm 1991 (con ruột ông M);

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chị Dương Thị Thanh T1, sinh năm 1985;

3.3. Anh Dương Văn T2, sinh năm 1988;

3.4. Anh Dương Văn P, sinh năm 1989;

3.5. Anh Dương Văn T3, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh T, là nguyên đơn.

(Chị Q, bà N, chị T1 có mặt tại phiên tòa; anh Dương Văn T2, anh T3, anh P, chị N1 vắng mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Cao H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Thanh T cho bà Đặng Thị N (là mẹ vợ của ông T) vay tiền nhiều lần như sau:

- Từ năm 2019 đến ngày 01/4/2020: Ông T cho bà N vay tiền nhiều lần tổng cộng 98.000.000 đồng (Chín mươi tám triệu đồng). Mục đích bà N vay tiền để chi tiêu trong gia đình: sửa máy cày, đóng bảo hiểm, nạp card điện thoại, nhiều khoản khác,....Việc vay tiền chỉ nói miệng, không thỏa thuận lãi suất, giao tiền nhiều lần cho nhiều người: Có khi giao cho T3, anh P (con bà N), bà N. Khi giao nhận tiền không làm biên nhận.

- Ngoài ra, do bà N có nợ tiền vay của ông Nguyễn Văn T4 số tiền 49.700.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng); nợ bà Trần Thị P1 số tiền 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng). Do đó, bà N mượn tiền của ông T để trả cho ông T4, bà P1. Khi ông T trả nợ thay cho bà N, ông T4 có làm

biên nhận ngày 17/3/2020 âm lịch (nhằm ngày 09/4/2020 dương lịch), bà P1 có làm biên nhận ngày 18/4/2020, giao cho anh T giữ. Khoản tiền trả nợ thay tổng cộng 172.700.000 đồng.

- Tháng 5/2020, do nhà ở xuống cấp, bà N muốn sửa chửa nhà ở, ông T là thợ xây dựng nên bà N lên tiếng nhờ ông T giúp và mượn tiền của ông T để sửa nhà. Bà N hứa qua mùa lúa, vào khoảng tháng 02/2022, khi có tiền sẽ trả cho ông T. Ông T đồng ý. Theo đó, ông T chi tiền mua vật liệu xây dựng, thiết bị, thuê nhân công để tiến hành việc sửa chữa nhà ở của bà N. Tổng chi phí liên quan đến sửa nhà là 177.300.000 đồng, gồm các khoản:

+ Tiền mua vật liệu xây dựng theo 19 hóa đơn bán hàng cửa hàng T6 từ ngày 21/5/2020 đến ngày 28/6/2020, số tiền là 124.124.000 đồng (ông T đã ứng tiền trả xong);

+ Tiền mua một số vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, của phòng, cửa kéo, dây điện, ống nước, bóng đèn, máy bơm nước,.... số tiền là 17.506.000 đồng, không có hóa đơn (ống T đã ứng tiền trả xong).

+ Tiền công thợ tổng cộng là 35.670.000 đồng (ông T đã ứng tiền trả xong, có giấy nhận tiền do ông Trần Văn G, ông Trần Thanh T5 ký nhận).

Tổng cộng số tiền ông T cho bà N vay là 348.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Số tiền ông T cho bà N vay mượn, tất các các thành viên trong gia đình đều biết và có hứa sẽ trả tiền cho ông T sau mùa thu hoạch lúa vào tháng 02/2022. Tuy nhiên, sau đó phía bà N không thực hiện, dẫn đến ông T gặp nhiều khó khăn về kinh tế, phải đi vay ngân hàng.

Nay ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị N, ông Dương Văn M, chị Dương Thị Thanh T1, anh Dương Văn T2, Dương Văn P và anh Dương Văn T3 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh T tiền vốn vay là 348.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/7/2023, lãi suất 0,83%/tháng, số tiền 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng), tổng cộng vốn và lãi là 397.000.0000 đồng (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Ông T xác định nguồn tiền ông T cho bà N vay không phải là tài sản chung của vợ chồng anh T với chị Dương Thúy N1 (con ruột bà N), mà là tiền của cá nhân ông T làm ra, ông T phải tự xoay xở, vay mượn nhiều nơi, vay nợ bên ngoài. Ông T khẳng định chị N1 không có ý kiến, không can thiệp vào chuyện vay mượn tiền của bà N, không có liên quan trong vụ án, vì là mẹ con nên sợ ảnh hưởng đến tình cảm gia đình.

Về trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Đặng Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Văn M, chị Dương Thị Thanh T1, anh Dương Văn T2, Dương Văn P và anh Dương Văn T3 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản

tố tụng (Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, cùng các giấy triệu tập), tuy nhiên các đương sự không chấp hành, không đến Tòa án, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án căn cứ vào Biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2022 của Tòa án đối với bà N (trong vụ án thụ lý trước đó) làm căn cứ xét xử vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12/7/2023, Tòa án nhân dân huyện C, tuyên xử:

"Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T.

Buộc bà Đặng Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền gốc vay là 348.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng), tổng cộng 397.000.0000 (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu ông Dương Văn M, chị Dương Thị Thanh T1, anh Dương Văn T2, Dương Văn P và anh Dương Văn T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh T tiền vốn vay là 348.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng), tổng cộng 397.000.0000 (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

** Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Buộc bà Đặng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.850.000 đồng (Mười chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Thanh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.700.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án án, số: 0009993 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông Nguyễn Thanh T được nhận lại số tiền 8.400.000 đồng (Tám triệu, bốn trăm nghìn đồng)."

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/7/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng:

- Hộ gia đình bà Đặng Thị N gồm có bà Đặng Thị N, ông Dương Văn M, chị Dương Thị Thanh T1, anh Dương Văn T2, anh Dương Văn P, anh Dương Văn T3 liên đới trả cho ông T2 tổng số tiền là 373.713.000 đồng trong đó: Tiền

mượn gốc là 348.000.000 đồng. Tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm đối với số tiền 348.000.000 đồng (tạm tính kể từ ngày 01/3/2022 đến ngày 22/11/2022 là 25.713.335 đồng).

- Ông T2 yêu cầu tiếp tục tính lãi 10%/năm kể từ ngày 23/11/2022 cho đến khi bà Đặng Thị N, ông Dương Văn M, chị Dương Thị Thanh T1, anh Dương Văn T2, anh Dương Văn P, anh Dương Văn T3 trả nợ xong.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Q đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Do có sai sót, nhầm lẫn trong trong khi làm đơn kháng cáo nên số tiền gốc, lãi, thời gian tính lãi nguyên đơn yêu cầu xem xét lại trong đơn kháng cáo không chính xác. Chị Q xác định lại yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Ông T yêu cầu bà N, ông M, anh P, anh T3, chị T1 liên đới trả gốc và lãi 397.000.000 đồng (không yêu cầu anh Dương Văn T2 liên đới, do anh T2 chuyển hộ khẩu từ 2018).

Bị đơn bà N trình bày:

Bà N thừa nhận có nợ ông T2 các khoản vay tổng số tiền 348.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N đã trả nợ xong cho ông T2 bằng cách giao cho ông T2 một nền nhà do chị Dương Thúy N1 vợ ông T2 đứng tên dùm chị T1 (con của bà), hiện chị N1 đã bán cho người khác xong (không biết bán giá bao nhiêu). Do đó, bà N không đồng ý trả cho ông T2 số tiền trên. Bà N có cung cấp tài liệu, chứng cứ, và trình bày căn nhà xây dựng trên thửa đất 2136, tờ bản đồ 6, diện tích 1.716m^2 do Hộ ông Dương Văn M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Căn nhà trên đất hiện tại (do anh T2 cho bà vay tiền để sửa) là tài sản chung của bà, ông M và anh T3 (do anh T3 là con út, đang ở chung, dự định sau này nhà, đất sẽ cho anh T3).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T1 trình bày:

Chị T1 không đồng ý liên đới cùng bà N trả tiền cho anh T2. Ngoài ra, trước đây bà N có cho chị T1 một nền nhà, chị N1 vợ anh T2 một nền nhà (liền kề nhau), nhưng chị T1 để chị N1 đứng tên dùm. Chị T1 cùng bà N thống nhất giao cho chị N1 nền nhà của chị T1 để trừ vào khoản nợ bà N nợ ông T2 (chồng chị N1). Hiện chị N1 đã bán nền nhà của chị T1 cho người khác. Do đó, chị T1 không đồng ý liên đới với bà N tiếp tục trả nợ cho ông T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến (Có bài phát biểu kèm theo):

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị sửa một phần án sơ thẩm:

Buộc bà N chịu trách nhiệm trả anh T2 02 khoản vay: 98.000.000 đồng và 172.700.000 đồng (tiền trả nợ thay) và tiền lãi của 02 khoản.

Đối với khoản vay 177.300.000 đồng, bà N vay của ông T2 để sửa chữa nhà. Bà N xác định căn nhà là tài sản chung của bà N, ông M, anh T3. Do đó, nên buộc bà N, ông M, anh T3 liên đới trả vốn và lãi của khoản vay này. Tuy nhiên, do ông M chết, nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M (gồm bà N, anh T2, anh P, anh T3, chị N1, chị T1) phải liên đới với bà N, anh T3 trả khoản tiền vốn 177.300.000 đồng và lãi cho ông T2.

Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo cũa nguyên đơn, sửa một phần án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Văn T2, anh Dương Văn P, anh Dương Văn T3, chị Dương Thị N2 vắng mặt không lý do mặc dù được triệu tập hợp lệ (chị N2 có đơn xin vắng mặt, nhưng đơn không hợp lệ). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T, yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ gồm: ông Dương Văn M, chị Dương Thị Thanh T1, anh Dương Văn P, anh Dương Văn T3 liên đới trả cho ông T tổng số tiền là 397.000.000 đồng (vốn 348.000.000 đồng, lãi 49.000.000 đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ông Nguyễn Thanh T là con rễ của bà N (chồng của chị N2). Ông T kiện yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông M, anh P, anh T3, chị T1) liên đới trả 03 (ba) khoản tiền vay:

- Khoản tiền 98.000.000 đồng, thời gian cho vay, mượn từ năm 2019 đến ngày 01/4/2020, mục đích chi tiêu chung trong gia đình (không có biên nhận, giao tiền nhiều lần cho nhiều người);

- Khoản tiền 72.700.000 đồng trả nợ thay (trả cho ông Nguyễn Văn T4 49.700.000 đồng; trả cho bà Trần Thị P1 số tiền 23.000.000 đồng, có biên nhận của chủ nợ);

- Tiền sửa nhà 177.300.000 đồng.

Tổng cộng 03 khoản là 348.000.000 đồng. Ông T yêu cầu tính lãi trên số vốn từ ngày 01/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/7/2023, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng). Lý do yêu cầu liên đới là do căn cứ Biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2022 của Tòa án đối với bà N (trong vụ án thụ lý trước đó) bà N khai mục đích sử dụng tiền vay của ông T chi tiêu chung trong gia đình, căn nhà thì cả H1 đang ở, sử dụng chung.

[2.2.1] Xét khoản vay 98.000.000 đồng: Phía ông T xác định giao tiền nhiều lần, cho nhiều người (anh P, anh T3, bà N) không làm biên nhận, không có

sổ sách cá nhân theo dõi ngày nào, giao cho ai, số tiền bao nhiêu. Bà N trình bày số tiền trên do anh P, anh T3 nhận trong thời gian bà đưa ông M đi trị bệnh ở Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không biết ông T giao cho anh T3, anh P mấy lần, số tiền bao nhiêu. Anh P, anh T3 có sử dụng mua bảo hiểm cho ông M, bà N, sửa máy cày, mua card điện thoại, chi tiêu trong gia đình. Tuy nhiên, không chứng minh từng khoảng là bao nhiêu. Phía ông T không có sổ sách chứng minh số tiền giao nhận cho anh P, anh T3, bà N. Bản án sơ thẩm buộc bà N chịu trách nhiệm trả khoản tiền này. Tuy nhiên, bà N không kháng cáo bản án. Do đó, bà N phải chịu trách nhiệm đối với khoản vay 98.000.000 đồng.

[2.2.2] Xét khoản vay 172.700.000 đồng là khoản ông T trả nợ thay cho bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N trình bày do hai con của bà (anh P, anh T3) thiếu nợ bên ngoài lãi cao nên vay tiền của ông T để trả. Ông T có cung cấp chứng cứ là Biên nhận nhận tiền của ông T4, bà P1 ghi nội dung nhận tiền do ông T giao, là tiền ông T trả nợ thay cho bà N. Bà N thống nhất nợ ông T khoản tiền này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N chịu trách nhiệm trả vốn và lãi của khoản tiền 172.700.000 đồng là phù hợp, có căn cứ.

[2.2.3] Xét khoản tiền vay để sửa nhà là 177.300.000 đồng: Tuy bà N xác định căn nhà là tài sản chung của bà với ông M, anh T3 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N chịu trách nhiệm trả vốn và lãi của khoản tiền 177.300.000 đồng là phù hợp, có căn cứ. Bà N không có kháng cáo bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cũng không yêu cầu người trong hộ liên đới cùng trả nợ cho ông T. Do đó, bà N phải chịu trách nhiệm trả vốn và lãi của khoản tiền 177.300.000 đồng.

[2.2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N, chị T1 trình bày đã trả tiền cho ông T bằng cách cấn trừ nền nhà cho chị N2, nhưng không có căn cứ chứng minh, cũng không biết giá bán nền nhà là bao nhiêu. Mặt khác, chị N2 có gửi cho Tòa án văn bản ngày 22/5/2024 trình bày không thừa nhận có đứng tên đất dùm chị T1. Ngoài ra, ông T xác định khoản nợ của bà N không liên quan đến chị N2, nên không có việc chị N2 bán nền nhà của chị T1 để trừ nợ. Lời trình bày của bà N, chị T1 không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.5] Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, tuy bà N cùng người liên quan trong hộ không có mặt, không có văn bản trình bày, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của bà N tại Biên bản làm việc ngày 11/8/2022 (trong 01 vụ án trước đó, tuy nhiên sau đó ông T đã rút đơn và Tòa án huyện C đã đình chỉ vụ án) xử buộc bà N trả nợ là có căn cứ. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, bà N không kháng cáo là mặc nhiên thừa nhận số nợ trên.

[2.2.6] Đối với kháng cáo của ông T buộc ông M, anh P, anh T3, chị T1 liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T không có chứng cứ chứng minh có giao tiền cho ông M, anh P, anh T3, chị T1, không có chứng cứ chứng minh người trong Hộ bà N có sử dụng các khoản tiền này. Tuy bà N thừa nhận vay tiền của ông T sử dụng chung trong gia đình, trả nợ cho con (P, T3), sửa nhà. Tuy nhiên, lời khai này từ một phía của bà N, người liên quan không thừa nhận nợ, bà

N không buộc những người trong hộ liên đới trả nợ. Tại phiên tòa, chị N2 (có văn bản trình bày), anh T3, chị T1 không tự nguyện liên đới cùng bà N trả nợ cho ông T. Anh P không có ý kiến. Ông M đã chết. Do đó, không có căn cứ buộc ông M, anh P, anh T3, chị T1 liên đới với bà N trả vốn và lãi của các khoản vay này. Vì bản chất của liên đới, quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 như sau:

"1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2....."

Đối chiếu quy định pháp luật trên, nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh trách nhiệm liên đới của người trong Hộ bà N, nên không có căn cứ buộc người trong Hộ bà N gồm ông M (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà N, anh T, anh P, anh T3, chị N2, chị T1), anh P, anh T3, chị T1 chịu trách nhiệm liên đới với bà N trả nợ cho ông T.

[2.2.7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện C là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông T không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, cần điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp, khoa học, dễ hiểu, dễ thi hành.

[2.3] Căn cứ tài liệu, chứng cứ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị N2 nộp: Chị Dương Thúy N1 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất thửa 2003, tờ bản đồ 6, diện tích 651,2m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc xã P, huyện C, Đồng Tháp do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 01/3/2018, bà N khai trong đó có một nền nhà của chị T1 nhưng để chị N1 đứng tên dùm, hiện chị N1 đã bán cho bà Nguyễn Thị H2. Trong trường hợp có tranh chấp, bà N, chị T1 khởi kiện chị N1 sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[2.4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ một phần đối với hai khoản vay 98.000.000 đồng và 172.700.000 đồng, buộc bà N trả là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với khoản tiền sửa nhà 177.300.000 đồng, Viện Kiểm sát đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà N, anh T3, ông M (nay do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M là bà N, anh T, anh P, anh T3, chị T1, chị N1) liên đới trả cho ông T là chưa đủ căn cứ như phân tích trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 148, Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 117, Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm b Khoản 1 Điều 24, Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T về việc yêu cầu bà Đặng Thị N trả số tiền vốn và lãi 397.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T về việc buộc ông Dương Văn M, chị Dương Thị Thanh T1, anh Dương Văn T2, Dương Văn P và anh Dương Văn T3 có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N trả cho ông Nguyễn Thanh T tiền vốn và lãi 397.000.000 đồng.

3. Buộc bà Đặng Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 397.000.0000 (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.850.000 đồng (Mười chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (đối với yêu cầu Hộ bà N liên đới trả nợ không được chấp nhận). Số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 8.700.000 đồng, ngày 17/10/2022, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009993 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C,

tỉnh Đồng Tháp, sau khi khấu trừ án phí phải nộp, ông Nguyễn Thanh T được nhận lại số tiền 8.400.000 đồng (Tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số 0004269 ngày 04/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được khấu trừ vào án phí phúc thẩm phải nộp. (Ông Nguyễn Thanh T đã nộp án phí phúc thẩm xong.)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện C;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Kiều Kim Xuân